TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 562/2018/HC-PT
Ngày 20-12-2018
V/v:Yêu cầu hủy quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn

Ông Phạm Trí Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh: Ông nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 242/2018/TLPT-HC ngày 29 tháng 5 năm 2018 về việc: "Yêu cầu hủy quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 70/2018/HC-ST ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1798/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Đỗ Văn B, sinh năm: 1952 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 5, xã A, huyện T, tỉnh Long An.

Địa chỉ: đường K, phường A1, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

**** Người bị kiện***: Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trịnh Phước Tr - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Ngô Tấn T - Trưởng phòng Phòng tài nguyên và môi trường huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan***:

1/ Công ty Trách nhiệm hữu hạn A Long An.

Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 1A, xã L, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trầm Cẩm L - Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn M, sinh năm: 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường L1, phường 8, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Chung Văn T, sinh năm: 1972 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 5, xã A, huyện T tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Người khởi kiện – ông Đỗ Văn B trình bày:***

Vào ngày 18/01/2017, Ủy ban nhân dân huyện T (UBND huyện T) ban hành Quyết định 433/QĐ-UBND với nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất của ông Đỗ Văn B để thực hiện dự án hạ tầng khu công nghiệp A. Tổng cộng số tiền bồi thường là 2.115.023.377đ, ông B đã nhận tiền bồi thường xong. Ông B không đồng ý giá trị bồi thường vì giá trị đất chưa đúng với thực tế, chưa xem xét vị trí đất và các khoản hỗ trợ khác chưa đúng quy định của pháp luật hiện hành. Do đó, ông Đỗ Văn B khởi kiện yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định 433/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của UBND huyện T để ban hành quyết định bồi thường theo đúng quy định pháp luật.

**** Người bị kiện - Ủy ban nhân dân huyện T do ông Trịnh Phước Tr đại diện theo ủy quyền trình bày ý kiến như sau:***

Thực hiện chủ trương thu hồi đất đề đầu tư hạ tầng khu công nghiệp A, UBND huyện T đã thực hiện các thủ tục theo quy định và thực hiện kê biên, áp giá, ban hành các quyết định bồi thường cho các hộ dân có đất và tài sản trên đất trong khu công nghiệp A. Trong quá trình ban hành quyết định thu hồi đất năm 2008 và quyết định bồi thường, các hộ dân trong đó có hộ ông B đã khiếu nại và Tòa án nhân dân các cấp tỉnh Long An giải quyết và đã tuyên hủy các quyết định bồi thường đối với 82 hộ dân, trong đó có hộ ông B. Đến ngày 12/01/2017, UBND tỉnh Long An ban hành Quyết định 148/QĐ-UBND về việc phê duyệt lại hệ số điều chỉnh đơn giá đất bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp A trên địa bàn xã A, huyện T. Ngày 18/01/2017, UBND huyện T ban hành Quyết định số 353/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư cho từng hộ. Theo đó, UBND huyện T ban hành Quyết định 433/QĐ-UBND với nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất của ông B để thực hiện dự án hạ tầng khu công nghiệp A. Tổng cộng số tiền bồi thường là 2.115.025.377đ (mức bồi thường năm 2007 là 500.479.260đ), ông B đã nhận đủ số tiền bồi thường. UBND huyện T xác định đã thực hiện bồi thường đúng theo quy định pháp luật nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn B.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH A Long An do ông Trần Văn M đại diện theo ủy quyền có văn bản trình bày:***

Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và xin Tòa án xét xử vụ án vắng mặt Công ty TNHH A Long An.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – ông Chung Văn T trình bày:***

Ông Chung Văn T xác định có chuyển nhượng quyền sử dụng 550m^2 đất (trong tổng số diện tích 2.919m^2 đất thổ cư) cho ông Đỗ Văn B trước khi quy hoạch khu công nghiệp A nhưng các bên chỉ làm giấy tay, hiện không còn lưu giữ hợp đồng chuyển nhượng. Năm 2007, ông T và ông B ra UBND xã A để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật nhưng do quy hoạch nên không được UBND xã A cho phép chuyển nhượng. Khi ông Chung Văn T nhận được tiền bồi thường đất thì ông T đã giao trả tiền bồi thường cho ông B đối với diện tích 550m^2 đất đã chuyển nhượng xong. Việc ông T được bố trí nền tái định cư là do ông T bị thu hồi 2.257m^2 thổ cư ngoài diện tích 550m^2 thổ cư đã chuyển nhượng cho ông B. Do đó, ông T xác định việc UBND huyện T cho rằng không bố trí tái định cư cho ông B do xây nhà trên đất của người khác (đất ông T) thì ông T không có ý kiến.

Tại bản án sơ thẩm số 70/2018/HC-ST ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long Anđã tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn B về việc yêu cầu hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân huyện T.

Ngày 03/4/2018 người khởi kiện ông Đỗ Văn B kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 70/2018/HC-ST ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nôi dung đơn khởi kiện của ông B, hủy toàn bộ nội dung Quyết định 433/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của UBND huyện T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

-Vềnội dung:Các quyết định của UBND huyện T đã ban hành là đúng quy định của pháp luật, số tiền bồi thường là có lợi cho ông B, ông B đã nhận đủ số tiền này. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở xem xét tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến tranh luận của các bên, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Để thực hiện dự án khu công nghiệp A, UBND huyện T đã ban hành các quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường cho các hộ dân trong đó có hộ ông B từ năm 2007-2008. Các quyết định bồi thường của UBND huyện T chưa đúng quy định pháp luật được Tòa án nhân dân các cấp tỉnh Long An giải quyết đã tuyên hủy các quyết định bồi thường số 2499/QĐ-UBND ngày 01/11/2007, quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 21/01/2010 và Quyếtđịnh số 3568/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND huyện T đối với ông B. Đến ngày 12/01/2017, UBND tỉnh Long An ban hành Quyết định 148/QĐ-UBND về việc phê duyệt lại hệ số điều

chỉnh đơn giá đất bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng xây dựng khu công nghiệp A trên địa bàn xã A, huyện T. Ngày 18/01/2017, UBND huyện T ban hành Quyết định số 353/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư cho từng hộ. Theo đó, UBND huyện T ban hành Quyết định 433/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 với nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất của ông B để thực hiện dự án hạ tầng khu công nghiệp A. Tổng cộng số tiền bồi thường là 2.115.025.377đ (mức bồi thường năm 2007 là 500.479.260đ), ông B đã nhận đủ số tiền bồi thường. Do đó, về thẩm quyền và trình tự ban hành Quyết định 433/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của UBND huyện T là hoàn toàn đúng trình tự và thẩm quyền theo quy định của khoản 2 Điều 66 và Điều 69 Luật đất đai năm 2013 và là có lợi cho ông B.

[2] Về yêu cầu xem xét giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp: Xét thấy, UBND huyện T có đề xuất trưng cầu Công ty Cổ phần thông tin và thẩm định giá M để xác định giá trị đất trên thị trường trong điều kiện bình thường theo thời điểm bồi thường cho ông B và được UBND tỉnh Long An họp dân, niêm yết và phê duyệt theo Quyết định 148/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 là hoàn toàn phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật đất đai năm 2013. Việc ông B cho rằng UBND huyện Táp giá không đúng nhưng không có căn cứ chứng minh nên không xem xét chấp nhận. Tại khoản 1 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 và khoản 2 Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ quy định đất xây dựng khu công nghiệp do Nhà nước thu hồi và giá đất để tính bồi thường là giá đất do UBND tỉnh quy định hằng năm. Trường hợp giá đất này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định giá đất cho phù hợp. Vì vậy, người khởi kiện cho rằng UBND huyện T không tạo điều kiện cho hộ dân có đất bị thu hồi được thỏa thuận với chủ đầu tư là không có cơ sở chấp nhận. Hơn nữa, thời điểm bồi thường thì Nghị định 197/2004/NĐ-CP không còn hiệu lực nên UBND huyện Trụ căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 là hoàn toàn phù hợp. Và mức giá của UBND huyện T áp dụng cũng cao hơn mức giá đất được UBND tỉnh Long An quy định hằng năm tại thời điểm bồi thường 2017.

[3] Về yêu cầu của đương sự về việc xem xét các khoản hỗ trợ di dời 10.000.000đ là thấp, không đủ chi phí thuê vận chuyển và thuê tháo dỡ di dời và mức hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 0,4 là quá thấp so với quy định của Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ. Xét thấy, mức hỗ trợ di dời và mức hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp được UBND huyện T áp dụng trên cơ sở Quyết định 148/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 và Quyết định 56/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 quy định bồi thường trên toàn địa bàn tỉnh Long An hoàn toàn phù hợp quy định Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Các khoản hỗ trợ trên không do UBND huyện T tự quyết định mà phải căn cứ trên sự phê duyệt của UBND tỉnh Long An và mức 0,4 do UBND tỉnh Long An quy định trên toàn địa bàn tỉnh Long An cũng không trái luật. Bởi lẽ, quy định của Chính phủ mức hỗ trợ không quá 5 lần mà không quy định mức tối thiểu nên Hội đồng xét xử không thể chấp nhận yêu cầu này của người khởi kiện.

[4] Về yêu cầu xem xét đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư xét thấy: Căn cứ vào bản đồ quy hoạch chi tiết xã A thì vị trí đất nông nghiệp của ông B không phải là đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư, không có quy hoạch khu dân cư, không có phê duyệt khu dân cư của cấp có thẩm quyền. Do đó, UNBD huyện T không xem xét hỗ trợ cho ông B như trường hợp đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư là hoàn toàn có căn cứ.

[5] Về yêu cầu xem xét giá nền tái định cư, ông B xác định do nhà của ông B cất trên đất của người khác nên chỉ được hỗ trợ tái định cư bằng tiền 53.166.000đ. UBND huyện T căn cứ vào Quyết định 56/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 của UBND tỉnh Long An quy định mức hỗ trợ tiền tái định cư với số tiền 53.166.000đ là hoàn toàn phù hợp. Suất tái định cư bằng tiền và giá tái định cư do UBND huyện T áp dụng là hoàn toàn phù hợp Điều 27 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Việc ông T được bố trí nền tái định cư là do ông T bị thu hồi 2.257m^2 thổ cư ngoài diện tích 550m^2 thổ cư đã chuyển nhượng cho ông B. Sau khi nhận chuyển nhượng mà chưa làm thủ tục sang tên thì ông B và con của ông B (ông H) cất 02 căn nhà trên đất của ông T. UBND huyện T đã xem xét hỗ trợ tái định cư bằng tiền do ông H (con ông B) và ông B cất nhà trên đất thổ cư của người khác với mỗi người số tiền 53.166.000đ theo Quyết định 148/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 và Quyết định 4587/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 là hoàn toàn phù hợp và có lợi cho gia đình ông B. Các đương sự đều thừa nhận khi ông Chung Văn T nhận được tiền bồi thường đất thì ông T đã giao trả tiền bồi thường đối với phần đã chuyển nhượng cho ông B và ông H xong. Ông Chung Văn T đã được giải quyết nền tái định cư vì ông T cho rằng đó là suất tái định cư cho đất thổ cư khác của ông T là hoàn toàn có căn cứ. Bỡi lẽ, ông T bị thu hồi 02 thửa đất thổ cư có diện tích 2.257m^2 đất thổ cư bên trong và 662m^2 đất thổ cư ven hương lộ An Lái và ông T cũng bị giải tỏa nhà nên ông T được hưởng 01 suất tái định cư theo Quyết định số 4819/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 là hoàn toàn có căn cứ. Ông B xác định ông B không tranh chấp suất tái định cư của ông T mà chỉ yêu cầu xem xét do ông B bị giải tỏa nhà nhưng chỉ hỗ trợ tái định cư bằng tiền 53.166.000đ là thiệt thòi cho ông B. Vì vậy không có căn cứ để xem xét buộc UBND huyện T phải điều chỉnh việc giải quyết tái định cư cho ông B.

[6] Về yêu cầu xem xét việc bồi thường thiếu diện tích 2.710m^2, xét thấy diện tích 2.710m^2 đất của ông B được các bên đương sự thừa nhận đã bị UBND huyện thu hồi để thi công công trình đê bao xã An Nhựt theo Quyết định thu hồi số 393/QĐ-UB ngày 13/6/2005 của UBND huyện T. Ông B cho rằng chỉ được hỗ trợ hoa màu mà chưa được bồi thường là không có căn cứ. Bởi lẽ, ông B thừa nhận có nhận số tiền 22.253.200đ theo Quyết định 416/QĐ-UBND ngày 26/6/2005 của UBND huyện T đã nêu rõ số tiền 22.253.200đ, trong đó: giá trị quyền sử dụng đất 17.491.200đ; giá trị tài sản trên đất 4.762.000đ. Ông B đã nhận quyết định bồi thường và đã nhận tiền xong từ năm 2005. Vì vậy, yêu cầu này là không liên quan đến đối tượng ông B đang khởi kiện, vì vậy khôngđược xem xét.

[7] Tóm lại, trong vụ án này ông Đỗ Văn B khởi kiện nhưng không có căn cứ chứng minh Quyết định 433/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của UBND huyện T

ban hành trái pháp luật. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn B về việc yêu cầu hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai của UBND huyện T là đúng pháp luật. Yêu cầu kháng cáo của ông B theo đó không có cơ sở chấp nhận.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[9] Do kháng cáo không được chấp nhận, vì vậy ông B phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.Nhưng xét thấy ông B thuộc diện người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi nên cho miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng Hành chính. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn B, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 70/2018/HC-ST ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 30, Điều 32 và Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Điều 74, Điều 75, Điều 83 và Điều 86 Luật đất đai; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn B về việc yêu cầu hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân huyện T.

Quyết định 433/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T ban hành là đúng quy định pháp luật.

Về án phí: Ông Đỗ Văn B phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hành chính sơ thẩm. Chuyển 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông B đã nộp theo biên lai thu số 0001012 ngày 29/11/2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An sang khoản phải thi hành, ông B đã nộp xong án phí.

Ông B phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, nhưng xét cho ông B được miễn số tiền300.000 đồng.Hoàn trả lại án phí phúc thẩm cho ông Đỗ Văn Btheo biên lai thu ký hiệu 0001270 ngày 03/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
–Tòa án nhân dân tối cao (1);
– VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh (1);
– TAND tỉnh Long An (1);
– VKSND tỉnh Long An (1);
– Cục THADS tỉnh Long An (1);
– Các đương sự (4);
– Lưu: hồ sơ (1),VP(3), 13b (PMT);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Công Mười